

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1193/2013/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 12 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước
và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 09/TTr-LS:TC-NN ngày 10 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước:

a) Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

- Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa được chia làm 2 khu vực:

+ Vùng miền núi: Được xác định theo quy định tại Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 và Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

+ Các vùng khác: Bao gồm các vùng còn lại.

- Mức thu này được tính cho công tác quản lý từ đầu mỗi công trình thủy lợi đến công lấy nước đầu kênh của hợp tác xã quản lý, cụ thể như sau:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Các vùng khác	
	Tưới, tiêu bằng động lực	1.409
	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức thu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức thu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức thu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức thu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu trên.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối, tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi: 5% giá trị sản lượng.

- Nuôi cá bè: 6% giá trị sản lượng.

- Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: 12% giá trị sản lượng thương phẩm.

- Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): 10% tổng giá trị doanh thu.

2. Mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng:

a) Mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng [mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng)] như sau:

- Khu vực đồng bằng: 420.000 đồng/ha/vụ.
- Vùng miền núi (các xã miền núi): 600.000 đồng/ha/vụ.

b) Các tổ chức quản lý thủy nông địa phương, tùy điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; đặc điểm của từng hệ thống thủy lợi nội đồng, thông qua Đại hội xã viên hoặc tập thể người sử dụng nước thỏa thuận mức thu (bằng tiền) phí dịch vụ thủy lợi nội đồng từ sau cống đầu kênh cho phù hợp với tiêu chí lấy thu bù chi, đảm bảo kinh phí cho tổ chức quản lý thủy nông hoạt động. Mức phí dịch vụ thủy lợi nội đồng thỏa thuận không được cao hơn mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng nêu trên.

Các quy định khác còn lại không nêu trong Quyết định này thì được thực hiện theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, Thông tư số 41/2013TT-BTC và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổng hợp, kiểm tra, thẩm định trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí hàng năm cho Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Đồng Cam và UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức dùng nước (gọi chung là các đơn vị quản lý thủy nông) được cấp bù thủy lợi phí theo mức thu thủy lợi phí đã được quy định trên.

- Cấp phát kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có các đơn vị quản lý thủy nông được cấp bù thủy lợi phí.

- Theo dõi, nắm bắt những kiến nghị, trở ngại, vướng mắc của các tổ chức dùng nước khi thực hiện thu thủy lợi phí theo Quyết định này để báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức thực hiện mức thu thủy lợi phí và lập tổng hợp dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí hàng năm cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính.

- Hàng năm tiến hành kiểm tra, phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp huyện quản lý.

- Lập báo cáo quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí trình Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Các đơn vị quản lý thủy nông có trách nhiệm:

- Thông báo rộng rãi chính sách miễn thủy lợi phí và mức thu thủy lợi phí cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước hiệu và thực hiện theo Quyết định này.

- Lập bảng kê diện tích được tưới, nhu cầu sử dụng nước và thực hiện đầy đủ việc ký kết và nghiệm thu hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ, sửa chữa công trình đảm bảo phục vụ công tác tưới tiêu theo hợp đồng đã ký.

- Trực tiếp thu thủy lợi phí, tiền nước của các tổ chức, cá nhân không được miễn thủy lợi phí và phí dịch vụ nội đồng theo đúng mức thu thủy lợi phí quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện hoá đơn chứng từ thu-chi, lập báo cáo tài chính phải tuân thủ theo đúng quy định về chế độ tài chính kế toán.

4. Đối với UBND xã, phường, thị trấn:

Thông báo đến các hộ dùng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương để người nông dân hiểu và nắm bắt được chính sách miễn thủy lợi phí cho các hộ nông dân và mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng do UBND tỉnh quy định.

5. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về thu thủy lợi phí, tiền nước và phí dịch vụ thủy lợi nội đồng sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1007/2010/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần thu phí dịch vụ nội đồng trên địa bàn Tỉnh.

Mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng quy định tại Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2013.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Đồng Cam; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự